



CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 01

Ngày 05 tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

07-12-2023	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2021 - 2026	2
07-12-2023	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026	3
08-12-2023	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 bầu	4
08-12-2023	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 của tỉnh Đồng Nai	9
08-12-2023	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2)	18
08-12-2023	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2024	36
08-12-2023	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 4)	57

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 1473/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại phiên họp ngày 07 tháng 12 năm 2023, kỳ họp thứ 14.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với:

- Ông Phạm Văn Cường** - Giám đốc Sở Công Thương.
- Ông Nguyễn Hữu Định** - Giám đốc Sở Nội vụ.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 1472/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ kết quả biểu quyết miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại phiên họp ngày 07 tháng 12 năm 2023, kỳ họp thứ 14.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với:

- Ông Trần Quang Tú** - Nguyên Giám đốc Sở Nội vụ.
- Ông Cao Tiến Sỹ** - Nguyên Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do
Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 bầu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội khóa XV về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn;

Căn cứ Văn bản số 599/UBTVQH15-CTDB ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc triển khai tổ chức lấy phiếu tín nhiệm;

Căn cứ biên bản kiểm phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu ngày 07 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kỳ họp thứ 14, Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X nhiệm kỳ 2021 - 2026 đã tiến hành lấy phiếu tín nhiệm đối với 23 người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu đảm bảo nghiêm túc, đúng nội dung, quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm như sau:

1. Ông Thái Bảo - Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 67 phiếu, chiếm 95,71% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 03 phiếu, chiếm 4,29 % tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu, chiếm 0 % tổng số phiếu thu về.

2. Ông Nguyễn Sỹ Quang - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 66 phiếu, chiếm 94,29% tổng số phiếu thu về.

- Số phiếu tín nhiệm: 04 phiếu, chiếm 5,71% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu, chiếm 0% tổng số phiếu thu về).

3. Bà Huỳnh Ngọc Kim Mai - Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 65 phiếu, chiếm 92,86% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 05 phiếu, chiếm 7,14% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu, chiếm 0% tổng số phiếu thu về.

4. Bà Võ Thị Xuân Đào - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp

- Số phiếu tín nhiệm cao: 63 phiếu, chiếm 90% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 07 phiếu, chiếm 10% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu, chiếm 0% tổng số phiếu thu về.

5. Ông Võ Văn Phi - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 62 phiếu, chiếm 88,57% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 08 phiếu, chiếm 11,43% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu, chiếm 0% tổng số phiếu thu về.

6. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Số phiếu tín nhiệm cao: 62 phiếu, chiếm 88,57% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 08 phiếu, chiếm 11,43% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu, chiếm 0% tổng số phiếu thu về.

7. Bà Hoàng Thị Bích Hằng - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 62 phiếu, chiếm 88,57% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 07 phiếu, chiếm 10% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu, chiếm 1,43% tổng số phiếu thu về.

8. Ông Vũ Văn Điền - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 61 phiếu, chiếm 87,14% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 08 phiếu, chiếm 11,43% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu, chiếm 1,43% tổng số phiếu thu về.

9. Bà Trương Thị Kim Huệ - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo

- Số phiếu tín nhiệm cao: 61 phiếu, chiếm 87,14% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 08 phiếu, chiếm 11,43% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu, chiếm 1,43% tổng số phiếu thu về.

10. Bà Đặng Thanh Thủy - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Ngoại vụ

- Số phiếu tín nhiệm cao: 61 phiếu, chiếm 87,14% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 07 phiếu, chiếm 10% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 02 phiếu, chiếm 2,86% tổng số phiếu thu về.

11. Ông Võ Tấn Đức - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 60 phiếu, chiếm 85,71% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 09 phiếu, chiếm 12,86% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu, chiếm 1,43% tổng số phiếu thu về.

12. Ông Nguyễn Sơn Hùng - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 59 phiếu, chiếm 84,29% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 10 phiếu, chiếm 14,29% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu, chiếm 1,43% tổng số phiếu thu về.

13. Ông Nguyễn Kim Phước - Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 59 phiếu, chiếm 84,29% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 08 phiếu, chiếm 11,43% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 03 phiếu, chiếm 4,29 % tổng số phiếu thu về.

14. Ông Nguyễn Văn Khang - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Dân tộc tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 57 phiếu, chiếm 81,43% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 13 phiếu, chiếm 18,57% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu, chiếm 0% tổng số phiếu thu về.

15. Bà Nguyễn Thị Hoàng - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 57 phiếu, chiếm 81,43% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 12 phiếu, chiếm 17,14% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu, chiếm 1,43% tổng số phiếu thu về.

16. Bà Lê Thị Ngọc Loan - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Số phiếu tín nhiệm cao: 56 phiếu, chiếm 80% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 08 phiếu, chiếm 11,43% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 06 phiếu, chiếm 8,57% tổng số phiếu thu về.

17. Ông Nguyễn Ngọc Thắng - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 55 phiếu, chiếm 78,57% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 13 phiếu, chiếm 18,57% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 02 phiếu, chiếm 2,86% tổng số phiếu thu về.

18. Ông Hồ Văn Hà - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng

- Số phiếu tín nhiệm cao: 55 phiếu, chiếm 78,57% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 12 phiếu, chiếm 17,14% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 03 phiếu, chiếm 4,29% tổng số phiếu thu về.

19. Ông Nguyễn Kim Long - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh

- Số phiếu tín nhiệm cao: 54 phiếu, chiếm 77,14% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 14 phiếu, chiếm 20% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 02 phiếu, chiếm 2,86% tổng số phiếu thu về.

20. Ông Lê Quang Bình - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải

- Số phiếu tín nhiệm cao: 54 phiếu, chiếm 77,14% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 13 phiếu, chiếm 18,57% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 03 phiếu, chiếm 4,29% tổng số phiếu thu về.

21. Ông Nguyễn Hữu Nguyên - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Số phiếu tín nhiệm cao: 52 phiếu, chiếm 74,29% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 12 phiếu, chiếm 17,14% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 06 phiếu, chiếm 8,57% tổng số phiếu thu về.

22. Ông Đặng Minh Đức - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

- Số phiếu tín nhiệm cao: 51 phiếu, chiếm 72,86% tổng số phiếu thu về.
- Số phiếu tín nhiệm: 17 phiếu, chiếm 24,29% tổng số phiếu thu về.

- Số phiếu tín nhiệm thấp: 02 phiếu, chiếm 2,86% tổng số phiếu thu về.

23. Ông Lại Thế Thông - Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

- Số phiếu tín nhiệm cao: 49 phiếu, chiếm 70% tổng số phiếu thu về.

- Số phiếu tín nhiệm: 12 phiếu, chiếm 17,14% tổng số phiếu thu về.

- Số phiếu tín nhiệm thấp: 09 phiếu, chiếm 12,86% tổng số phiếu thu về.

Nghị quyết này được kỳ họp thứ 14, Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh
năm 2024 của tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Thực hiện Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đồng Nai;

Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 và Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 của tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 của tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 và Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

Tập trung ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn và giao thông kết nối với vùng. Thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững. Tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tạo chuyển biến rõ nét trong công tác chuyển đổi số của tỉnh. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ. Chú trọng phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội; nâng cao đời sống Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Quản lý hiệu quả tài nguyên môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện tốt công tác tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; công tác tư pháp và phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Củng cố nền quốc phòng toàn dân; ổn định chính trị - xã hội và an toàn, an ninh cho nhân dân; tích cực, chủ động triển khai đồng bộ, toàn diện các hoạt động đối ngoại.

2. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, môi trường và quốc phòng - an ninh

a) Các chỉ tiêu kinh tế (05 chỉ tiêu)

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng 6,5 - 7,0% so với năm 2023.
- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 148 triệu đồng/người.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 8% so với năm 2023.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 124.000 tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách đạt dự toán được giao.

b) Các chỉ tiêu về môi trường (04 chỉ tiêu)

- Phân loại xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn ở các hộ gia đình đạt 20%; ở cơ quan đơn vị đạt 100%.

- Thu gom và xử lý 100% chất thải y tế, 100% chất thải nguy hại, 100% chất thải công nghiệp không nguy hại, 100% chất thải rắn sinh hoạt.

- 100% các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường; 100% khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả, đạt yêu cầu theo quy định.

- Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 52%; tỷ lệ che phủ của rừng đạt 28,3%.

c) Các chỉ tiêu về an sinh - xã hội (13 chỉ tiêu)

- Phần đầu trong năm 2024, toàn tỉnh có thêm ít nhất 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 02 huyện hoàn thành nông thôn mới nâng cao.

- Giảm 35% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A.

- Giữ tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 2,0%.

- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt 91,2%; Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc đạt 100%.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm còn 7,6%.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm còn 20,5%.

- Số bác sĩ/1 vạn dân là 9,7 bác sĩ; số giường bệnh/1 vạn dân đạt 30 giường.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 94%.

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 53%.

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 49%.

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng 715 căn nhà ở xã hội.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn: Dân số đô thị đạt 89%; dân số nông thôn đạt 84,5%.

- Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 7,5%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt 11%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt 6,5%.

d) Các chỉ tiêu về văn hóa, giáo dục và đào tạo (03 chỉ tiêu)

- Tỷ lệ ấp, khu phố văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên 98%; tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên 75%; 100% thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã, 90% nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 68,5%; Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm đạt 27,3%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 23%.

đ) Các chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội (07 chỉ tiêu)

- Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao.

- Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch.

- Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại.

- Phần đầu kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội; kiềm chế, làm giảm số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và cháy, nổ lớn; phát hiện số vụ ma túy theo Nghị quyết của Đảng ủy Công an Trung ương.

- 100% tin báo, tố giác tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, xử lý; tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%.

- Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt trên 75%, trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% tổng số án khởi tố.

- Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng cục Thi hành án dân sự giao trong năm.

3. Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

a) Tập trung ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Nỗ lực giải quyết tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh; tập trung hỗ trợ, thúc đẩy các động lực tăng trưởng như kích cầu tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh. Tiếp tục xây dựng, phát triển đô thị theo đúng định hướng, phù hợp với vị trí, chức năng của từng vùng, trong đó tập trung đầu tư phát triển đô thị trung tâm của tỉnh thuộc các đô thị thành phố Biên Hòa, Long Khánh, Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom, gắn kết vào việc phát triển đô thị và phát triển nông thôn đảm bảo phát triển theo hướng đô thị thông minh.

Chủ động theo dõi sát diễn biến, tình hình kinh tế, giá cả, thị trường thế giới, khu vực, trong nước để kịp thời có các giải pháp phù hợp, đồng bộ, linh hoạt và hiệu quả với các vấn đề mới phát sinh. Chỉ đạo các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, tích cực đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân về tín dụng, đặc biệt tín dụng ở các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng nền kinh tế theo chủ trương của Chính phủ. Thực hiện các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong tiếp cận vốn tín dụng.

Tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước, quản lý chặt chẽ các nguồn thu, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử và chú trọng khai thác tối đa nguồn thu còn dư địa và có giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu hiệu quả, bền vững. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; quản lý các khoản chi đầu tư, xây dựng cơ bản mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định.

Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ thị trường trong nước, thực hiện có hiệu quả các giải pháp kích cầu tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh phong trào “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; mở rộng thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, các chuỗi cung ứng; phấn đấu thặng dư thương mại bền vững.

b) Tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn và giao thông kết nối vùng

Đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ liên quan đến thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng, nhất là các dự án mà tỉnh Đồng Nai được Chính phủ giao chủ trì, thực hiện theo Chương trình của Chính phủ, Kế hoạch của Tỉnh uỷ về triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các dự án, công trình hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia có tính liên vùng của tỉnh, như dự án đường Vành đai 3, dự án cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu. Đồng thời, chú trọng đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công trình, trọng điểm của tỉnh, đặc biệt là các dự án chống ngập, các dự án cấp nước... Tiếp tục phát triển hạ tầng số, hạ tầng thương mại điện tử, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn...

Tập trung công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng của các dự án triển khai trong giai đoạn 2024 - 2025 để đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án. Trong đó, địa phương cấp huyện cần khẩn trương rà soát nhu cầu, quy hoạch và huy động, bố trí các nguồn vốn triển khai xây dựng các khu tái định cư trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế.

Bảo đảm nguồn cung và kiểm soát giá nguyên vật liệu, chỉ tiêu sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án. Có các giải pháp đồng bộ bảo đảm vật liệu san lấp cho các công trình hạ tầng, nhất là các công trình trọng điểm của Trung ương và địa phương.

c) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững

Nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công; cải thiện việc phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công theo hướng hiệu quả nhất trong việc hấp thụ vốn của nền kinh tế. Chỉ đạo các địa phương tập trung trong công tác bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2024 đảm bảo, kịp thời theo quy định, hạn chế xảy ra nợ đọng vốn đầu tư; đồng thời khẩn trương triển khai thực hiện dự án sau khi nhận được thông báo chi tiết kế hoạch đầu tư vốn năm 2024. Đồng thời, tăng cường chấp hành pháp luật, cơ chế chính sách, nâng cao trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát trong đầu tư công.

Tập trung triển khai các nhiệm vụ đẩy mạnh công tác sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, nhất là các ngân hàng thương mại yếu kém. Tăng cường năng lực tài chính, quản trị và chất lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng nhằm kịp thời phát hiện các dấu hiệu sai phạm để có biện pháp cảnh báo, xử lý, đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và quyền lợi của khách hàng.

Đẩy mạnh cơ cấu lại nội ngành và giữa các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ; cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, thực hiện tốt và kịp thời các chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các dự án sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, chế biến sản phẩm nông nghiệp và xuất khẩu chính ngạch; tiếp tục cơ cấu khu vực dịch vụ, đặc biệt là cơ cấu lại thị trường du lịch, đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến, phát triển du lịch bền vững; phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch gắn với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các định hướng, nhiệm vụ giải pháp các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tăng cường nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước để thu hút đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Chú trọng phát triển các thành phần kinh tế và mô hình kinh doanh mới; phát triển đồng bộ các loại thị trường và đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng và quốc tế. Tổ chức triển khai hiệu quả Luật Hợp tác xã năm 2023. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế.

d) Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

Tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và nhu cầu thị trường lao động, như: Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh (KCN Long Đức và KCN Amata tại Long Thành,...) có sử dụng công nghệ nguồn ứng dụng công nghệ 4.0 đã và đang đầu tư tại Đồng Nai. Tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài về các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo nghề theo chuẩn quốc tế, đánh giá kỹ năng người học theo chuẩn đầu ra.

Triển khai đồng bộ và hiệu quả các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu

giảng dạy và học tập theo Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018; đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục.

Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục thực hiện các Kế hoạch: Chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; phát triển doanh nghiệp công nghệ số tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2030; Đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số và triển khai mở rộng xã chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; cải thiện chỉ số chuyển đổi số của tỉnh Đồng Nai.

đ) Thực hiện tốt công tác phòng chống, kiểm soát dịch bệnh; tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tiếp tục chủ động triển khai đồng bộ, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh. Thực hiện hiệu quả chương trình tiêm chủng mở rộng, đảm bảo đủ vắc xin cho các loại dịch bệnh, nhất là đối với trẻ em. Tăng cường an toàn thực phẩm, nước sạch và vệ sinh môi trường, vệ sinh lao động, bệnh nghề nghiệp; phấn đấu không để xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm.

Tiếp tục chú trọng công tác đào tạo, thu hút nhân lực y tế nhất là tại các trạm y tế để đáp ứng đủ nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cũng như triển khai các chương trình y tế - dân số trên địa bàn. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất nhằm hoàn thiện mạng lưới y tế, bảo đảm điều kiện thực hiện các kỹ thuật chuyên môn ngày càng cao tại các cơ sở y tế, ưu tiên xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa, bệnh: Bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe cá nhân. Chuẩn hóa hệ thống xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh, tiến đến công nhận kết quả xét nghiệm giữa các bệnh viện.

Tăng cường triển khai các giải pháp để mở rộng đối tượng nhằm tăng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân.

e) Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội

Tiếp tục phát huy giá trị văn hóa và con người Đồng Nai trở thành nguồn lực, động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp và cải tạo hệ thống thiết chế văn hóa. Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đời sống văn hóa cơ sở, văn hoá công vụ, đặc biệt là đạo đức công vụ. Đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao. Xây dựng kế hoạch tập trung phát triển làng nghề gồm truyền thống, tiến tới sự kiện tổ chức Festival gồm Đồng Nai vào năm 2025; phát triển thêm các điểm văn hóa, thể dục thể thao để nâng cao sức khỏe, thể chất cho người dân; thực hiện hiệu quả các chương trình phát triển thanh niên theo kế hoạch đã đề ra.

Đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; về xây dựng nông thôn mới và Kế hoạch phát triển nhà ở cho công nhân, nhà ở xã hội giai đoạn 2021 - 2025.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế, trợ giúp xã hội. Chú trọng thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đảm bảo thực hiện toàn diện quyền trẻ em; nâng cao hiệu quả phòng, chống xâm hại, bạo lực, tai nạn, thương tích trẻ em, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng. Thực hiện bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ, chuyển đổi hành vi của người dân, đặc biệt là phụ nữ vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người về bình đẳng giới, pháp luật về các quyền phụ nữ.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách tiền lương, các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; có giải pháp, chính sách hiệu quả để khắc phục tình trạng người lao động rút bảo hiểm xã hội một lần. Tăng cường kết nối cung - cầu, phát triển mạnh thị trường lao động; thúc đẩy tạo việc làm bền vững, sử dụng lao động hiệu quả, nhất là thông qua các chương trình, đề án, chính sách tín dụng hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động; thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động và quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam.

g) Quản lý hiệu quả tài nguyên môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực: quy hoạch, đất đai, tài nguyên và môi trường; tập trung quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện tốt công tác quản lý đất công và phát huy hiệu quả nguồn lực đất công để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; rà soát diện tích đất đã giao nhằm xử lý kịp thời các dự án triển khai chậm tiến độ, sử dụng đất sai mục đích, vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm vi phạm trong quản lý quy hoạch, đất đai, tài nguyên và môi trường.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp gây ô nhiễm môi trường; kiểm soát tốt môi trường tại các khu, cụm công nghiệp và ngoài khu, cụm công nghiệp không để xảy ra sự cố môi trường; chú trọng bảo vệ nguồn nước dưới đất và kiểm soát ô nhiễm nước sông Đồng Nai và các sông, hồ trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh phân loại rác thải tại nguồn; đôn đốc các dự án xử lý rác với công nghệ tiên tiến, hạn chế tối đa chôn lấp rác thải. Tiếp tục theo dõi, giám sát và đôn đốc các khu công nghiệp đẩy nhanh tiến độ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động.

h) Thực hiện tốt công tác tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; công tác tư pháp, thi hành án và phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các Chương trình của Chính phủ, Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về: tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; quản lý và sử dụng đất. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và chất lượng, hiệu quả một số hoạt động hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp và thi hành án; chú trọng công tác trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tập trung hoàn thiện và nâng cao hiệu quả sử dụng các cơ sở dữ liệu điện tử như lý lịch tư pháp, công chứng, hộ tịch... trên địa bàn tỉnh.

Khẩn trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo phương án được phê duyệt. Tiếp tục thực hiện xây dựng bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, bám sát thực tiễn, lắng nghe người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực thi trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch.

Phát triển, hoàn thiện hệ thống Công dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử của tỉnh kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia để cung cấp các dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình, theo lộ trình đề ra. Triển khai các giải pháp hỗ trợ người dân, đẩy mạnh sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến nhất là tại cấp huyện, cấp xã. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ. Tăng cường trách nhiệm của các đơn vị, địa phương để đảm bảo xử lý hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp, đảm bảo tỷ lệ giải quyết đúng hạn, thực hiện nghiêm quy định về thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hẹn, hồ sơ dừng trả; khắc phục tình trạng để người dân đi lại, bổ sung hồ sơ phản ánh kiến nghị nhiều lần, tiếp tục cải thiện mức độ hài lòng của người dân doanh nghiệp.

Khắc phục tình trạng đùn đẩy, né tránh, sợ sai, sợ trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức. Khen thưởng, kỷ luật kịp thời, đúng đối tượng, đúng quy định. Thực hiện có hiệu quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ngay ở cấp cơ sở. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

i) Về đảm bảo quốc phòng an ninh và hội nhập

Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố nền quốc phòng toàn dân, tiếp tục thực hiện tốt chủ trương kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội trên từng địa bàn, từng lĩnh vực, nhất là đảm bảo môi trường để thu hút đầu tư. Duy trì nghiêm các chế độ thường trực sẵn sàng chiến đấu, chỉ đạo diễn tập khu vực phòng thủ các địa phương bảo đảm an toàn tuyệt đối về mọi mặt. Chú trọng đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, giáo dục, quản lý, rèn luyện kỷ luật của lực lượng vũ trang; thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng và an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng Tổ quốc.

Tiếp tục thực hiện cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, xử lý nghiêm các vi phạm và đẩy mạnh các hoạt động tuần tra, kiểm soát, bảo đảm trật tự, an toàn giao

thông; phòng ngừa cháy, nổ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu dân cư, địa điểm tổ chức các lễ hội, nơi tập trung đông người.

Tích cực, chủ động triển khai đồng bộ, toàn diện các hoạt động đối ngoại (đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân). Đẩy mạnh công tác ngoại giao, triển khai hiệu quả công tác hợp tác quốc tế, đưa các mối quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu, thực chất, thiết thực; huy động và kết hợp nguồn lực bên ngoài với nguồn lực của tỉnh để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Thực hiện tốt công tác quản lý đoàn ra, đoàn vào gắn với công tác bảo vệ chính trị nội bộ, an ninh quốc phòng. Kịp thời xử lý tốt công tác lãnh sự, người Việt Nam ở nước ngoài và bảo hộ công dân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ có đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương
tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2); Báo cáo thẩm tra số 812/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2) như sau:

1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách địa phương: 6.255.910 triệu đồng.

Gồm:

- Giảm nguồn các khoản thu theo tỷ lệ phân chia: (507.376) triệu đồng.

+ Tăng các khoản thu ngân sách hưởng 100%: 158.110 triệu đồng.

(Trong đó: Tăng nguồn thu xổ số kiến thiết là 149.230 triệu đồng và tăng nguồn thu tiền sử dụng đất là 8.880 triệu đồng).

+ Giảm các khoản thu theo tỷ lệ để đảm bảo cân đối ngân sách là: (665.486) triệu đồng.

- Giảm nguồn bổ sung từ ngân sách trung ương: (80.000) triệu đồng.

- Tăng nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022: 6.610.077 triệu đồng.
- Tăng nguồn thu chuyên nguồn: 39.558 triệu đồng.
- Thu từ quỹ dự trữ tài chính: 193.651 triệu đồng.

2. Tổng điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách

- địa phương để đảm bảo cân đối ngân sách: (665.486) triệu đồng.
- Giảm dự toán chi ngân sách địa phương khối tỉnh: (1.033.012) triệu đồng.
- Tăng một số nhiệm vụ chi từ nguồn điều chỉnh giảm dự toán ngân sách địa phương khối tỉnh: 367.526 triệu đồng.

3. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương

- a) Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách địa phương: 6.921.396 triệu đồng.

Bao gồm:

- Tăng các khoản thu theo tỷ lệ phân chia: 158.110 triệu đồng.
- Giảm thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: (80.000) triệu đồng.
- Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022: 6.610.077 triệu đồng.
- Nguồn thu chuyên nguồn: 39.558 triệu đồng.
- Thu quỹ dự trữ tài chính: 193.651 triệu đồng.

- b) Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách địa phương: 6.921.396 triệu đồng.

Bao gồm:

- Bổ sung dự toán chi khối tỉnh: 6.499.371 triệu đồng.
- + Giảm chi đầu tư: (63.869) triệu đồng.
- + Tăng chi thường xuyên: 295.179 triệu đồng.
- + Nộp trả ngân sách trung ương: 6.162.061 triệu đồng.
- + Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 106.000 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán chi khối huyện: 422.025 triệu đồng.
- + Bổ sung chi đầu tư: 228.374 triệu đồng.
- + Bổ sung chi thường xuyên: 193.651 triệu đồng.

4. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên giữa các đơn vị khối tỉnh là 198 triệu đồng.

5. Dự toán thu - chi ngân sách sau điều chỉnh, bổ sung:

- a) Dự toán thu ngân sách nhà nước: 61.685.000 triệu đồng.

Bao gồm:

- + Thu nội địa: 40.235.000 triệu đồng.
- + Thu xuất nhập khẩu: 21.450.000 triệu đồng.

b) Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:	37.269.971 triệu đồng.
c) Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	37.269.971 triệu đồng.
* Dự toán chi trong cân đối ngân sách:	28.723.094 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	13.059.512 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	8.487.238 triệu đồng.
+ Khối huyện:	4.572.274 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	14.609.090 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	5.179.547 triệu đồng.
+ Khối huyện:	9.429.543 triệu đồng.
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	555.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	498.582 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	231.382 triệu đồng.
+ Khối huyện:	267.200 triệu đồng.
* Chi bổ sung từ ngân sách trung ương:	1.854.800 triệu đồng.
* Chi nộp ngân sách cấp trên:	6.498.426 triệu đồng.
* Chi đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên	193.651 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Biểu mẫu số 15

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 ĐỢT 2

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	CHỈ TIÊU	Dự toán thu NSDP đợt 1	Thu NSDP sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	31.014.061	37.269.971	6.255.910	120%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.679.104	23.171.728	(507.376)	98%
-	Các khoản thu 100%	8.351.000	8.509.110	158.110	102%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	15.328.104	14.662.618	(665.486)	96%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.043.529	1.963.529	(80.000)	96%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0		-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.043.529	1.963.529	(80.000)	96%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	263.794	303.352	39.558	115%
IV	Thu kết dư	2.499.252	9.109.329	6.610.077	364%
V	Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các dự án năm trước (ghi thu) - thu NSDP	1.528.382	1.528.382	-	100%
VI	Bội chi	1.000.000	1.000.000	-	100%
VII	Thu quỹ dự trữ tài chính	0	193.651	193.651	
B	TỔNG CHI NSDP	31.014.061	37.269.971	6.255.910	120%
I	Tổng chi cân đối NSDP	28.742.896	28.723.094	(19.802)	100%
1	Chi đầu tư phát triển	12.789.007	13.059.512	270.505	102%
2	Chi thường xuyên	15.005.397	14.609.090	(396.307)	97%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	449.910	555.910	106.000	124%
5	Dự phòng ngân sách	498.582	498.582	0	100%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	

II	Chi các chương trình mục tiêu	1.934.800	1.854.800	(80.000)	96%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	336.365	6.498.426	6.162.061	1932%
IV	Chi đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên	0	193.651	193.651	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	

Biểu mẫu số 16

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(ĐỢT 2)

*(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	61.685.000	23.679.104	61.685.000	23.679.104	100%	100%
I	Thu nội địa	40.235.000	23.679.104	40.235.000	23.679.104	100%	100%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>36.005.000</i>	<i>19.449.104</i>	<i>36.005.000</i>	<i>19.449.104</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung ương	1.800.000	1.033.413	1.800.000	1.033.413	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.135.000	568.175	1.135.000	568.175	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000	200.238	400.000	200.238	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	265.000	265.000	265.000	265.000	100%	100%
2	Thu từ các DNNN địa phương	2.020.000	1.068.634	2.020.000	1.068.634	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	730.000	365.434	730.000	365.434	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	790.000	395.470	790.000	395.470	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.000	192.729	385.000	192.729	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	115.000	115.000	115.000	115.000	100%	100%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	14.740.000	7.192.041	14.740.000	7.192.041	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.600.000	1.802.142	3.600.000	1.802.142	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	523.000	71.585	523.000	71.585	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.610.000	5.311.314	10.610.000	5.311.314	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	7.000	7.000	100%	100%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.784.000	2.975.442	5.784.000	2.975.442	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.950.000	1.476.755	2.950.000	1.476.755	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	35.000	15.619	35.000	15.619	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.635.000	1.319.068	2.635.000	1.319.068	100%	100%

-	Thuế tài nguyên	164.000	164.000	164.000	164.000	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.565.000	3.286.407	6.565.000	3.286.407	100%	100%
6	Lệ phí trước bạ	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	100%	100%
7	Thuế bảo vệ môi trường	1.030.000	309.368	1.030.000	309.368	100%	100%
-	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>412.000</i>	<i>0</i>	<i>412.000</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	
-	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>618.000</i>	<i>309.368</i>	<i>618.000</i>	<i>309.368</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
8	Thu phí, lệ phí	530.000	350.000	530.000	350.000	100%	100%
-	<i>Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện</i>	<i>180.000</i>	<i>0</i>	<i>180.000</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	
-	<i>Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện</i>	<i>350.000</i>	<i>350.000</i>	<i>350.000</i>	<i>350.000</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế nhà đất	90.000	90.000	90.000	90.000	100%	100%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	700.000	700.000	700.000	700.000	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	100%	100%
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	1.000	1.000	100%	100%
14	Thu khác ngân sách	740.000	470.000	740.000	470.000	100%	100%
15	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN	0	0	0	0		
16	Thu từ thu nhập sau thuế	505.000	505.000	505.000	505.000	100%	100%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	117.800	150.000	117.800	100%	100%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	530.000	530.000	530.000	530.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	180.000	180.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	500.000	500.000	500.000	500.000	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	520.000	520.000	520.000	520.000	100%	
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	21.450.000	0	21.450.000	0	100%	
-	Thuế xuất khẩu	131.000	0	131.000	0	100%	
-	Thuế nhập khẩu	2.573.000	0	2.573.000	0	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.000	0	40.000	0		
-	Thuế bảo vệ môi trường	80.000	0	80.000	0		
-	Thuế giá trị gia tăng	18.611.000		18.611.000			
-	Khác: (lệ phí,...)	15.000	0	15.000	0		

Biểu mẫu số 17

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2023 ĐỢT 2

*(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán điều chỉnh đợt 1	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	31.014.061	37.269.971	6.255.910	120%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	28.742.896	28.723.094	(19.802)	100%
I	Chi đầu tư phát triển:	12.789.007	13.059.512	270.505	102%
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.680.182	4.785.326	105.144	102%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.764.226	3.773.106	8.880	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.960.969	2.110.199	149.230	108%
-	Chi đầu tư phát triển khác	208.045	215.296	7.251	103%
-	Ghi ghi tiền thuê đất	1.175.585	1.175.585	-	100%
-	Bội chi	1.000.000	1.000.000	-	100%
II	Chi thường xuyên. Trong đó	15.005.397	14.609.090	(396.307)	97%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.925.406	5.604.650	(320.756)	95%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	189.913	109.478	(80.435)	58%
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	
IV	Dự phòng ngân sách	498.582	498.582	-	100%
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	449.910	555.910	106.000	124%
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	-	-	-	
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.934.800	1.854.800	(80.000)	96%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800	1.854.800	(80.000)	96%

2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	336.365	6.498.426	6.162.061	1932%
D	Chi đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên		193.651	193.651	

Biểu mẫu số 30

Phụ lục IV
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
HUYỆN NĂM 2023 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh đợt 1	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	25.238.132	31.494.042	6.255.910	125%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.903.175	17.395.799	(507.376)	97%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.043.529	1.963.529	(80.000)	96%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.043.529	1.963.529	(80.000)	96%
3	Thu kết dư	2.499.252	9.109.329	6.610.077	364%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	263.794	303.352	39.558	115%
5	Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các dự án năm trước (ghi thu) - thu NSDP	1.528.382	1.528.382	0	100%
6	Bội chi	1.000.000	1.000.000	0	100%
7	Thu quỹ dự trữ tài chính	0	193.651	193.651	
II	Chi ngân sách	25.238.132	32.014.661	6.776.529	127%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.181.556	22.807.303	5.625.747	133%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.056.576	9.207.358	1.150.782	114%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.689.357	6.689.357	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.367.219	2.518.001	1.150.782	184%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
III	Bội chi NSDP	0	0	0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			0	
I	Nguồn thu ngân sách	13.832.505	14.983.287	1.150.782	108%

1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.775.929	5.775.929	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.056.576	9.207.358	1.150.782	114%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.689.357	6.689.357	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.367.219	2.518.001	1.150.782	184%
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			0	
II	Chi ngân sách	13.832.505	14.462.668	630.163	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.832.505	14.462.668	630.163	105%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	

Biểu mẫu số 33

Phụ lục V
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP
TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(ĐỢT 2)

*(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	37.269.971	22.807.303	14.462.668
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	28.723.094	14.454.077	14.269.017
I	Chi đầu tư phát triển:	13.059.512	8.487.238	4.572.274
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.785.326	2.807.482	1.977.844
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.773.106	2.324.106	1.449.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.110.199	964.769	1.145.430
4	Chi đầu tư phát triển khác	215.296	215.296	-
5	Ghi ghi tiền thuê đất	1.175.585	1.175.585	
6	Bội chi	1.000.000	1.000.000	
II	Chi thường xuyên. Trong đó	14.609.090	5.179.547	9.429.543
1	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	854.677	260.325	594.352
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.604.650	1.013.765	4.590.885
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.684.443	1.504.797	179.646
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	109.478	109.478	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	178.646	108.875	69.771
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	209.639	177.988	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	113.942	80.180	33.762
8	Chi đảm bảo xã hội	971.632	262.953	708.679
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.688.206	717.783	970.423
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	824.946	146.964	677.982
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.132.588	727.561	1.405.027
12	Chi khác ngân sách	236.243	68.878	167.365
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
IV	Dự phòng ngân sách	498.582	231.382	267.200
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	555.910	555.910	0
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	-	-	-

B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.854.800	1.854.800	0
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.854.800	1.854.800	-
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	6.498.426	6.498.426	-
D	Chi đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên	193.651	-	193.651

Biểu mẫu số 36

Phụ lục VI
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG
CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng
1	Xây dựng cơ bản		(80.000)
		Giảm kế hoạch vốn trung ương	(80.000)
2	Ngân hàng Chính sách xã hội		7.210
		Vốn ủy thác để cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	7.210
3	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh		41
		Hỗ trợ lãi suất các DA đầu tư phương tiện vận tải năm 2022	41
4	Công ty TNHH Bất động sản Xuân Thủy		8.880
		Hoàn trả tiền sử dụng đất thu từ dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 22, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 và Công văn số 8075/UBND-KTNS ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh	8.880
	Tổng		(63.869)

Biểu mẫu số 37

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Quốc phòng	An ninh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Quản lý HCNN-Đảng - đoàn thể	Sự nghiệp TDTT	Chi khác	Nộp ngân sách cấp trên	Quỹ dự trữ tài chính	Tổng	Đơn vị tính: Triệu đồng	
1	Ban Dân tộc										1.303						1.303	
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai										296						296	
3	Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học										44						44	
4	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	15.339															15.339	
5	Bộ Tài chính													6.162.061			6.162.061	
6	Công an tỉnh		27.367														27.367	
7	Đài Phát thanh và Truyền hình						1.383										1.383	
8	Hội Dacam/Dioxin										1.930						1.930	
9	Hội Khuyến học										65						65	
10	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị										867						867	
11	Hội Luật gia										40						40	
12	Hội Người mù										207						207	
13	Hội Nông dân										267						267	
14	Hội Văn học nghệ thuật										2.499						2.499	
15	Liên đoàn Lao động tỉnh							30.000									30.000	
16	Liên hiệp các Hội KHKT										342						342	
17	Liên minh Hợp tác xã										327						327	
18	Sở Công Thương								9.109		2.061						11.170	

Biểu mẫu số 42

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ
NĂM 2023 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung vốn cho khối huyện			Chi đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên
			Tổng	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
1	Thành phố Biên Hòa	59.628	59.628	26.000	33.628	0
2	Huyện Vĩnh Cửu	25.837	25.837	13.967	11.870	0
3	Huyện Trảng Bom	32.279	32.279	0	32.279	0
4	Huyện Thống Nhất	17.909	17.909	0	17.909	0
5	Huyện Định Quán	32.784	32.784	23.498	9.286	0
6	Huyện Tân Phú	46.347	46.347	31.079	15.268	0
7	Thành phố Long Khánh	3.874	3.874	0	3.874	0
8	Huyện Xuân Lộc	12.315	12.315	0	12.315	0
9	Huyện Cẩm Mỹ	44.792	11.294	0	11.294	33.498
10	Huyện Long Thành	207.337	128.524	110.270	18.254	78.813
11	Huyện Nhơn Trạch	147.061	65.721	49.560	16.161	81.340
TỔNG SỐ		630.163	436.512	254.374	182.138	193.651

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới
của tỉnh Đồng Nai năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng toán ngân sách nhà nước năm 2024 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024 - 2026;

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023; xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 808/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2024 như sau:

- Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 56.170.000 triệu đồng.
 - Dự toán thu nội địa: 38.370.000 triệu đồng.
 - Dự toán thu lĩnh vực xuất nhập khẩu: 17.800.000 triệu đồng.
- Dự toán thu ngân sách địa phương: 31.035.301 triệu đồng.
 - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 23.217.300 triệu đồng.
 - Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 4.670.467 triệu đồng.
 - Thu tiền sử dụng đất các năm trước: 2.040.816 triệu đồng.
 - Thu chuyên nguồn lương: 486.820 triệu đồng.
 - Thu kết dư: 619.898 triệu đồng.

3. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	31.035.301 triệu đồng.
a) Tổng dự toán chi trong cân đối ngân sách:	28.676.301 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	12.840.605 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tập trung:	4.533.405 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	5.587.302 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	2.489.898 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển khác:	230.000 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	15.295.690 triệu đồng.
Trong đó:	
+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	6.354.052 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:	121.197 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	537.096 triệu đồng.
b) Dự toán chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương:	2.359.000 triệu đồng.
4. Dự toán chi khối tỉnh:	17.132.452 triệu đồng.
a) Các khoản chi trong cân đối:	14.773.452 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	9.359.505 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	5.152.541 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	258.496 triệu đồng.
b) Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương:	2.359.000 triệu đồng.
5. Dự toán khối huyện:	
a) Dự toán thu ngân sách nhà nước:	7.439.570 triệu đồng.
b) Dự toán chi ngân sách:	13.902.849 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư:	3.481.100 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	10.143.149 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	278.600 triệu đồng.
6. Bổ sung ngân sách cấp huyện:	8.771.129 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX và X kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Biểu mẫu số 15

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2023	UTH NĂM 2023	DỰ TOÁN NĂM 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	27.997.633	29.997.875	31.035.301	1.037.426	103%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.679.104	25.271.300	23.217.300	(2.054.000)	92%
-	Các khoản thu 100%	8.351.000	11.088.000	9.111.000	(1.977.000)	82%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	15.328.104	14.183.300	14.106.300	(77.000)	99%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.043.529	1.963.529	4.670.467	2.706.938	238%
III	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước	1.036.429	936.429	2.040.816	1.104.387	218%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	263.794	486.820	223.026	185%
V	Thu kết dư	238.571	1.562.823	619.898	(942.925)	40%
VI	Thu quỹ dự trữ tài chính				0	
VII	Bội chi	1.000.000	0	0	0	
B	TỔNG CHI NSDP	27.997.633	26.088.007	31.035.301	4.947.295	119%
I	Tổng chi cân đối NSDP	26.062.833	24.418.687	28.676.301	4.257.615	117%
1	Chi đầu tư phát triển	11.108.405	10.382.195	12.840.605	2.458.411	124%
2	Chi thường xuyên	14.452.936	13.088.000	15.295.690	2.207.690	117%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	449.910	2.910	(447.000)	1%
5	Dự phòng ngân sách	498.582	498.582	537.096	38.514	108%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.934.800	1.669.320	2.359.000	689.680	141%
III	Bội thu			0	0	

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	58.035.000	25.271.300	56.170.000	23.217.300	97%	92%
I	Thu nội địa	40.235.000	25.271.300	38.370.000	23.217.300	95%	92%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>34.445.000</i>	<i>19.481.300</i>	<i>32.900.000</i>	<i>17.747.300</i>	<i>96%</i>	<i>91%</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.520.000	890.000	1.470.000	872.500	97%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng	850.000	425.000	875.000	437.500	103%	103%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.000	205.000	320.000	160.000	78%	78%
-	Thuế tài nguyên	260.000	260.000	275.000	275.000	106%	106%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.210.000	1.205.000	2.230.000	1.209.000	101%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	550.000	275.000	612.000	306.000	111%	111%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.000.000	500.000	1.000.000	500.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.000	230.000	430.000	215.000	93%	93%
-	Thuế tài nguyên	200.000	200.000	188.000	188.000	94%	94%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.806.199	6.333.199	12.874.000	6.342.500	101%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.800.000	1.400.000	2.883.000	1.441.500	103%	103%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	200.000	27.000	255.000	30.000	128%	111%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.800.000	4.900.000	9.730.000	4.865.000	99%	99%
-	Thuế tài nguyên	6.199	6.199	6.000	6.000	97%	97%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.045.000	3.097.000	5.904.000	3.032.000	98%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.400.000	1.700.000	3.500.000	1.750.000	103%	103%

-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	52.000	25.500	55.000	27.000	106%	106%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.443.000	1.221.500	2.188.000	1.094.000	90%	90%
-	Thuế tài nguyên	150.000	150.000	161.000	161.000	107%	107%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.000.000	3.000.000	6.200.000	3.100.000	103%	103%
6	Lệ phí trước bạ	1.050.000	1.050.000	1.000.000	1.000.000	95%	95%
7	Thuế bảo vệ môi trường	530.000	256.000	550.000	165.000	104%	64%
-	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>18.000</i>	<i>0</i>	<i>220.000</i>	<i>0</i>	<i>1222%</i>	
-	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>512.000</i>	<i>256.000</i>	<i>330.000</i>	<i>165.000</i>	<i>64%</i>	<i>64%</i>
8	Thu phí, lệ phí	500.000	347.000	500.000	340.000	100%	98%
-	<i>Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện</i>	<i>153.000</i>	<i>0</i>	<i>160.000</i>	<i>0</i>	<i>105%</i>	
-	<i>Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện</i>	<i>347.000</i>	<i>347.000</i>	<i>340.000</i>	<i>340.000</i>	<i>98%</i>	<i>98%</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	101	101	0	0	0%	0%
10	Thuế nhà đất	165.000	165.000	100.000	100.000	61%	61%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.800.000	1.800.000	600.000	600.000	33%	33%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.610.000	3.610.000	3.600.000	3.600.000	100%	100%
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,.... tại xã	270	270	1.000	1.000	370%	370%
14	Thu khác ngân sách	1.000.000	562.000	750.000	300.000	75%	53%
15	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	13.087	13.087	11.000	11.000	84%	84%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	665.343	665.343	600.000	600.000	90%	90%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	97.300	110.000	74.300	79%	76%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.180.000	2.180.000	1.870.000	1.870.000	86%	86%
-	Thuế giá trị gia tăng	570.000	570.000	550.000	550.000	96%	96%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.000	214.000	210.000	210.000	98%	98%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	626.000	626.000	550.000	550.000	88%	88%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	770.000	770.000	560.000	560.000	73%	73%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17.800.000	0	17.800.000	0	100%	

-	Thuế xuất khẩu	121.000	0	112.000	0	93%	
-	Thuế nhập khẩu	1.922.000	0	1.860.000	0	97%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.000	0	100.000	0	122%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	66.000	0	65.000	0	98%	
-	Thuế giá trị gia tăng	15.499.000		15.603.000			
-	Khác: (lệ phí,...)	110.000	0	60.000	0	55%	

Biểu mẫu số 17

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Tổng chi ngân sách địa phương	27.997.633	31.035.301	3.037.668	111%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	26.062.833	28.676.301	2.613.468	110%
I	Chi đầu tư phát triển	11.108.405	12.840.605	1.732.200	116%
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung	4.561.007	4.533.405	(27.602)	99%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.511.429	5.587.302	2.075.873	159%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.925.969	2.489.898	563.929	129%
-	Bội chi ngân sách	1.000.000	0	(1.000.000)	0%
-	Chi đầu tư phát triển khác	110.000	230.000	120.000	209%
II	Chi thường xuyên	14.452.936	15.295.690	842.754	106%
	<i>Trong đó:</i>				
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.925.528	6.354.052	428.524	107%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	119.481	121.197	1.716	101%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	498.582	537.096	38.514	108%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.934.800	2.359.000	424.200	122%
1	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800	2.359.000	424.200	122%

Phụ lục IV
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ HUYỆN 2024

*(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			-	
I	Nguồn thu ngân sách	22.221.704	25.903.581	3.681.877	117%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.903.175	18.572.400	669.225	104%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.043.529	4.670.467	2.626.938	229%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước	1.036.429	2.040.816	1.004.387	197%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	-	
6	Thu kết dư	238.571	619.898		
7	Bộ chi	1.000.000	0	(1.000.000)	0%
II	Chi ngân sách	22.221.704	25.903.581	3.681.877	117%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	14.685.747	17.132.452	2.446.705	117%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.535.957	8.771.129	1.235.172	116%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.689.357	8.002.129	1.312.772	120%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	846.600	769.000	(77.600)	91%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			-	
I	Nguồn thu ngân sách	13.311.886	13.902.849	590.963	104%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.775.929	4.644.900	(1.131.029)	80%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.535.957	8.771.129	1.235.172	116%

-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.689.357	8.002.129	1.312.772	120%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	846.600	769.000	(77.600)	91%
3	Thu kết dư			-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		486.820	486.820	
II	Chi ngân sách	13.311.886	13.902.849	590.963	104%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.311.886	13.902.849	590.963	104%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	

Biểu mẫu số 32

Phụ lục V
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu nội địa	Tổng thu (không bao gồm thu tiền sử dụng đất)	Thuế công thương nghiệp, NQD	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Trong đó: Trong cân đối	Thuế SDD phi nông nghiệp - Thuế nhà đất	Tiền thuế mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách	Trong đó: Thu cân đối
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	7.439.570	5.931.570	3.379.870	2.503.500	3.840	802.600	69.930	958.000	1.000.000	11.500	193.000	142.800	100.000	17.170	1.508.000	550	271.480	134.600
1	Thành phố Biên Hòa	3.124.000	2.674.000	1.700.000	1.292.800	2.200	385.000	20.000	380.000	350.000	10.000	75.000	60.000	59.000	10.000	450.000	0	90.000	60.000
2	Huyện Vĩnh Cửu	435.000	370.000	250.000	144.800	200	70.000	35.000	45.000	22.000	0	28.000	23.700	6.000	4.000	65.000	0	15.000	8.000
3	Huyện Trảng Bom	829.000	569.000	215.000	170.300	200	44.000	500	100.000	210.000	0	12.500	8.600	4.000	2.500	260.000	0	25.000	12.000
4	Huyện Thống Nhất	222.820	152.820	67.000	34.980	20	30.000	2.000	36.000	30.800	0	7.000	5.000	2.000	20	70.000	0	10.000	5.000
5	Huyện Định Quán	268.800	193.800	106.370	94.000	170	11.500	700	28.500	34.000	0	6.500	4.000	800	0	75.000	450	17.180	7.500
6	Huyện Tân Phú	104.000	82.000	33.500	28.150	150	5.100	100	17.500	16.200	0	5.500	2.900	700	0	22.000	100	8.500	5.000
7	Thành phố Long Khánh	394.500	304.500	120.000	84.100	400	26.500	9.000	51.000	85.000	1.500	18.000	10.300	4.000	0	90.000	0	25.000	4.000
8	Huyện Xuân Lộc	334.500	294.500	165.000	145.300	200	18.000	1.500	50.000	50.000	0	10.000	6.500	1.500	200	40.000	0	17.800	6.600
9	Huyện Cẩm Mỹ	174.500	124.500	35.000	30.370	0	4.500	130	45.000	32.000	0	4.500	2.300	1.000	0	50.000	0	7.000	3.500
10	Huyện Long Thành	1.012.300	692.300	418.000	284.500	150	133.000	350	105.000	112.000	0	16.000	10.900	11.000	300	320.000	0	30.000	11.000
11	Huyện Nhơn Trạch	540.150	474.150	270.000	194.200	150	75.000	650	100.000	58.000	0	10.000	8.600	10.000	150	66.000	0	26.000	12.000

Biểu mẫu số 33

Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND

ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	28.676.301	14.773.452	13.902.849
I	Chi đầu tư phát triển:	12.840.605	9.359.505	3.481.100
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.533.405	2.726.105	1.807.300
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.587.302	4.682.502	904.800
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898	1.720.898	769.000
4	Bội chi ngân sách	-	-	-
5	Chi đầu tư phát triển khác	230.000	230.000	-
II	Chi thường xuyên. Trong đó	15.295.690	5.152.541	10.143.149
1	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	839.955	254.145	585.810
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.354.052	1.163.608	5.190.444
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.605.099	1.402.231	202.868
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	121.197	121.197	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	146.541	86.855	59.686
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	186.599	154.948	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	85.251	54.375	30.876
8	Chi đảm bảo xã hội	1.010.709	311.183	699.526
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.414.747	519.954	894.793
10	Sự nghiệp môi trường	753.210	75.228	677.982
11	Chi quản lý hành chính	2.565.011	962.863	1.602.148
12	Chi khác ngân sách	213.319	45.954	167.365

III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
IV	Dự phòng ngân sách	537.096	258.496	278.600
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	2.359.000	2.359.000	
-	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.359.000	2.359.000	
	TỔNG CỘNG (A+B)	31.035.301	17.132.452	13.902.849

Biểu mẫu số 37

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH
CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.152.541
I	CHI QUỐC PHÒNG	186.807
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	186.807
-	Dự phòng	-
II	CHI AN NINH	67.338
-	Công an tỉnh	67.338
-	Dự phòng	-
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.163.608
1	Chi sự nghiệp giáo dục	893.380
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	755.682
-	Đại học Đồng Nai	3.698
-	Dự phòng	134.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	270.228
-	Đại học Đồng Nai	39.518
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	20.000
-	Sở Y tế	2.200
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	26.159
-	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	40.310
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	15.503
-	Trường Chính trị Đồng Nai	22.840
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7.151
-	Công an tỉnh	200
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60.182
-	Sở Ngoại vụ	2.170
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	29.450
-	Sở Khoa học và Công nghệ	520
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	140
-	Sở Nội vụ	3.885

IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	54.375
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	54.375
		-
		-
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	121.197
-	Sở Khoa học và Công nghệ	59.280
-	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	11.859
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	7.254
-	Công an tỉnh	4.741
-	Sở Thông tin và Truyền thông	38.063
-	Dự phòng	-
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1.402.231
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.770
-	Sở Y tế	950.558
-	Bảo hiểm xã hội	448.903
-	Dự phòng	-
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	86.855
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70.212
-	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.500
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	2.327
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	8.289
-	Tỉnh đoàn (Nhà thiếu nhi)	2.827
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	700
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	154.948
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	154.948
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	75.228
	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	6.832
	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.600
	Sở Công Thương	6.600
	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.684
	Công an tỉnh	1.400
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100
	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.012
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	519.954
1	Chi sự nghiệp nông - lâm nghiệp - PTNT	149.311

a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	82.760
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	41.388
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	41.372
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	44.913
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	44.913
c	Sự nghiệp thủy lợi	21.638
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.747
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	3.891
-	Công ty Khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	21.976
-	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	8.875
-	Trung tâm Xúc tiến thương mại	11.665
-	Sở Công Thương	1.436
3	Chi sự nghiệp giao thông	171.328
-	Sở Giao thông vận tải	101.065
-	Ban An toàn giao thông	30.263
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	-
-	Công an tỉnh	-
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	-
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính,...	16.793
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.793
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	100.000
-	Sở Xây dựng	-
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	100.000
6	Chi sự nghiệp du lịch	11.294
	Trung tâm Xúc tiến du lịch	9.344
	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.950
7	Sự nghiệp công nghệ thông tin	-
	Sở Thông tin và Truyền thông	-
8	Sự nghiệp kinh tế khác	49.252
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
-	Sở Thông tin và Truyền thông	32.347

-	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	1.800
-	Cục Quản lý thị trường	2.105
-	Sở Xây dựng để thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015	11.000
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	962.863
1	Chi quản lý nhà nước	689.755
-	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	21.424
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	57.987
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51.896
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.051
-	Sở Giao thông vận tải	20.226
-	Ban An toàn giao thông	1.522
-	Sở Thông tin và Truyền thông	7.563
-	Sở Công Thương	21.129
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	22.022
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.199
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.957
-	Thanh tra tỉnh	10.331
-	Sở Nội vụ	74.962
-	Sở Tư pháp	12.692
-	Sở Ngoại vụ	18.046
-	Ban Dân tộc	27.383
-	Sở Khoa học và Công nghệ	10.739
-	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	4.798
-	Sở Xây dựng	29.871
-	Ban Quản lý các khu công nghiệp	29.190
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	16.198
-	Sở Y tế	19.520
-	Sở Tài chính	26.049
-	Dự phòng	160.000
2	Đảng	150.000
3	Đoàn thể	123.108

a	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	14.660
-	Hội Chữ thập đỏ	4.847
-	Hội Người mù	1.610
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/đioxin	1.315
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	2.450
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.669
-	Hội Người cao tuổi	1.769
b	Chi tổ chức chính trị, xã hội	65.005
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.101
-	Tỉnh đoàn	25.183
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ	12.318
-	Hội Nông dân	11.006
	Hội Cựu chiến binh	5.397
c	Chi tổ chức nghề nghiệp	43.443
-	Hội Sinh viên	2.575
-	Hội Nhà báo	1.603
-	Hội Luật gia	1.123
-	Hội Văn học nghệ thuật	8.315
-	Liên minh Hợp tác xã	10.030
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	4.578
-	Hội Khuyến học	2.645
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	12.020
-	Đoàn Luật sư	554
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	311.183
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	230.154
-	Bảo hiểm xã hội	6.029
-	Dự phòng	75.000
XIII	CHI KHÁC	45.954
-	Sở Tư pháp	6.626
-	Văn Phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	3.045
-	Ban Quản lý các khu công nghiệp	1.283
-	Các khoản khác ngân sách	35.000

Biểu mẫu số 39

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCCTL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố		
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ					Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối
A	B	I	2	3	4	8	9	10	11	12	13	14
1	Thành phố Biên Hòa	2.674.000	1.594.000	559.000	1.035.000	36.738	24.492	96.783	2.799.445	0	1.047.432	91.610
2	Huyện Vĩnh Cửu	370.000	228.700	98.700	130.000	2.010	1.339	29.920	776.807	0	514.838	61.055
3	Huyện Trảng Bom	569.000	394.850	237.600	157.250	3.140	2.093	43.350	1.106.657	0	663.224	55.008
4	Huyện Thống Nhất	152.820	95.320	44.820	50.500	3.597	2.398	30.547	778.800	0	646.938	54.479
5	Huyện Định Quán	193.800	114.535	47.450	67.085	4.482	2.987	52.469	1.107.982	0	933.509	68.280
6	Huyện Tân Phú	82.000	50.450	25.000	25.450	3.997	2.665	48.326	1.045.963	0	940.525	72.469
7	Thành phố Long Khánh	304.500	194.050	112.300	81.750	9.502	6.335	27.858	830.288	0	592.543	57.071
8	Huyện Xuân Lộc	294.500	173.050	66.300	106.750	7.425	4.949	56.474	1.128.411	0	886.513	93.513
9	Huyện Cẩm Mỹ	124.500	78.865	38.930	39.935	1.814	1.210	41.519	889.871	0	766.463	104.653
10	Huyện Long Thành	692.300	406.875	145.550	261.325	3.732	2.487	33.181	902.239	0	455.964	55.854
11	Huyện Nhom Trạch	474.150	274.075	89.400	184.675	4.763	3.175	26.393	862.586	0	554.180	55.008
	TỔNG SỐ	5.931.570	3.604.770	1.465.050	2.139.720	81.200	54.130	486.820	12.229.049	0	8.771.129	769.000

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng.
- Bổ sung cân đối ngân sách nêu trên bao gồm ngân sách huyện và ngân sách xã.
- Bổ sung có mục tiêu. Trong đó:
 - Bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu xổ số kiến thiết để đầu tư theo đúng quy định của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn này.

Biểu mẫu số 41

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi từ nguồn bổ sung ngân sách tập trung của tỉnh	Chi đầu tư nguồn thu sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	13.902.849	3.481.100	1.807.300	904.800	769.000	10.143.149	677.982	5.190.444	4.274.723		278.600
1	Thành phố Biên Hòa	3.161.055	600.867	239.257	270.000	91.610	2.496.888	335.205	1.166.206	995.476		63.300
2	Huyện Vĩnh Cửu	876.862	259.512	159.457	39.000	61.055	599.750	30.580	299.572	269.598		17.600
3	Huyện Trảng Bom	1.317.665	354.673	143.665	156.000	55.008	936.592	43.865	495.085	397.643		26.400
4	Huyện Thống Nhất	875.279	238.763	142.284	42.000	54.479	619.016	21.924	326.465	270.627		17.500
5	Huyện Định Quán	1.221.262	291.606	178.326	45.000	68.280	905.156	34.978	503.296	366.882		24.500
6	Huyện Tân Phú	1.131.632	274.937	189.268	13.200	72.469	833.995	18.830	459.064	356.101		22.700
7	Thành phố Long Khánh	941.359	260.124	149.053	54.000	57.071	662.335	33.568	313.288	315.479		18.900
8	Huyện Xuân Lộc	1.245.924	283.392	165.879	24.000	93.513	937.532	21.712	558.708	357.112		25.000
9	Huyện Cẩm Mỹ	1.024.524	285.224	150.571	30.000	104.653	718.800	23.450	386.255	309.095		20.500
10	Huyện Long Thành	1.150.093	393.729	145.875	192.000	55.854	733.364	52.329	356.629	324.406		23.000
11	Huyện Nhơn Trạch	957.194	238.273	143.665	39.600	55.008	699.721	61.541	325.876	312.304		19.200

Phụ lục X
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó vốn nước ngoài	Bổ sung chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xã số kiến thiết	Bổ sung từ nguồn ngân sách tập trung của tỉnh	Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh
A	B	1=2+3	8	2	3	4
1	Thành phố Biên Hòa	91.610		91.610	-	-
2	Huyện Vĩnh Cửu	61.055		61.055	-	-
3	Huyện Trảng Bom	55.008		55.008	-	-
4	Huyện Thống Nhất	54.479		54.479	-	-
5	Huyện Định Quán	68.280		68.280	-	-
6	Huyện Tân Phú	72.469		72.469	-	-
7	Thành phố Long Khánh	57.071		57.071	-	-
8	Huyện Xuân Lộc	93.513		93.513	-	-
9	Huyện Cẩm Mỹ	104.653		104.653	-	-
10	Huyện Long Thành	55.854		55.854	-	-
11	Huyện Nhơn Trạch	55.008		55.008	-	-
TỔNG SỐ		769.000	0	769.000	0	0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 4)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 4); Báo cáo thẩm tra số 818/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 4), như sau:

Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 84.810,433 tỷ đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách địa phương là 70.522,961 tỷ đồng, gồm:

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương được giao là 38.604,5 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 18.299,1 tỷ đồng

- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 10.600 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 7.700 tỷ đồng.

- Ngân sách trung ương thường vượt dự toán thu ngân sách năm 2021 là 1.000 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương là 1.005,4 tỷ đồng.
- b) Nguồn vốn bổ sung trong giai đoạn 2021-2025 là 31.918,461 tỷ đồng, gồm:
 - Nguồn vốn khai thác đấu giá đất là 31.277,609 tỷ đồng.
 - Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2016 - 2020 là 186,412 tỷ đồng.
 - Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2022 là 454,44 tỷ đồng.
- 2. Vốn ngân sách trung ương là 14.287,472 tỷ đồng, gồm:
 - a) Vốn trong nước là 12.254,872 tỷ đồng.
 - b) Vốn nước ngoài là 2.032,6 tỷ đồng

(Chi tiết tại Phụ lục số I, II, III, IV, V, VI đính kèm)

Điều 2. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Tiếp tục thực hiện các giải pháp tại Nghị quyết 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (NQ 24)	Đã giao 2021-2024	Trong đó:					Nội dung điều chỉnh 2021-2025	Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
A	TỔNG SỐ	93.542.384	49.442.274	13.093.433	10.528.780	11.431.840	14.388.221	(8.731.951)	84.810.433	
	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	37.504.500	34.943.510	6.871.600	8.335.100	9.748.405	9.988.405	1.100.000	38.604.500	
1	Vốn ngân sách tập trung	18.299.100	15.518.110	3.246.200	3.235.100	4.518.405	4.518.405	0	18.299.100	
1.1	Ngân sách tỉnh	10.979.460	9.553.510	1.948.200	2.183.100	2.711.105		0	10.979.460	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	10.430.487	9.553.510	1.948.200	2.183.100	2.711.105		548.973	10.979.460	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	548.973	0					(548.973)	0	
1.2	Vốn ngân sách huyện	7.319.640	5.964.600	1.298.000	1.052.000	1.807.300	1.807.300		7.319.640	
a	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	7.319.640	5.964.600	1.298.000	1.052.000	1.807.300	1.807.300		7.319.640	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	9.500.000	10.600.000	2.000.000	2.500.000	2.500.000	3.600.000	1.100.000	10.600.000	
a	Quỹ phát triển nhà	950.000	792.300	200.000	200.000	241.500	150.800	(157.700)	792.300	
b	Quỹ phát triển đất	2.850.000	2.376.900	600.000	600.000	724.500	452.400	(473.100)	2.376.900	
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	5.700.000	4.753.800	1.200.000	1.200.000	1.449.000	904.800	(946.200)	4.753.800	
d	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh		2.677.000		500.000	85.000	2.092.000		2.677.000	

3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7.700.000	6.820.000	1.620.000	1.600.000	1.730.000	1.870.000	0	7.700.000
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	4.389.000	3.906.000	972.000	718.000	1.038.000	1.178.000	231.000	4.620.000
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	231.000	0					(231.000)	0
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.080.000	2.914.000	648.000	882.000	692.000	692.000		3.080.000
4	Ngân sách trung ương thưởng vượt dự toán thu ngân sách năm 2021	1.000.000	1.000.000		1.000.000				1.000.000
5	Bội chi ngân sách địa phương	1.005.400	1.005.400	5.400	0	1.000.000			1.005.400
	<i>Trong đó</i>								
a	Vay lại vốn ODA	5.400	5.400	5.400					5.400
b	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	1.000.000	1.000.000			1.000.000			1.000.000
B	NGUỒN VỐN BỔ SUNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	41.750.412	5.841.869	1.070.650	1.645.768	1.084.635	2.040.816	(9.831.951)	31.918.461
1	Nguồn kết dư giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang	186.412	186.412	1.092	30.768	154.552			186.412
a	Nguồn kết dư giai đoạn 2016 - 2020 NSTT	20.208	20.208		20.208				20.208
b	Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án xã hội hóa các năm trước	11.652	11.652	1.092	10.560				11.652
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016 - 2020 XSKT	154.552	154.552			154.552			154.552
2	Nguồn thu vượt XSKT năm 2022	0	0					454.440	454.440

3	Nguồn khai thác đầu giá đất	41.564.000	5.655.457	1.069.558	1.615.000	930.083	2.040.816	(10.286.391)	31.277.609
C	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	14.287.472	8.656.895	5.151.183	547.912	598.800	2.359.000		14.287.472
I	Vốn trong nước	12.254.872	8.459.229	5.052.350	449.079	598.800	2.359.000		12.254.872
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực								
	Trong đó								
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	7.662.972	6.869.000	4.660.000		100.000	2.109.000		7.662.972
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	2.000.000	28.000	3.000	10.000	10.000	5.000		2.000.000
3	Hỗ trợ có mục tiêu	2.591.900	1.562.229	389.350	439.079	488.800	245.000		2.591.900
II	Vốn nước ngoài	2.032.600	197.666	98.833	98.833	0			2.032.600

Phụ lục II
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG
VÀ NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT KIẾN NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)						Điều chỉnh 2021-2025 theo phương án		Điều chỉnh tăng/giảm 2021-2025 khác		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư			
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	NSTT	Đất	NSTT	Đất	NSTT	Đất	NSTT	Đất		NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16						
	Tổng số				10.430.487	41.564.000	20.208	(89.780)	(9.418.272)	638.753	(868.119)	10.979.460	31.277.609	20.208							
A	Thực hiện dự án																				
I	Giao thông																				
I.1	Dự án chuyển tiếp																				
1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đình Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMDT)	TB	2018-2021	106.500	12.900	0	0					12.900	0	0	UBND huyện Trảng Bom						
2	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	45.800	0	0					45.800	0	0	UBND huyện Thống Nhất						
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bầu Cối, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ đồng)	LK	2018-2022	136.700	10.000	0	0					10.000	0	0	UBND thành phố Long Khánh						
4	Đường Sông Nhan - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến DT 769), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện)	TN	2017-2021	160.152	5.000	0	0					5.000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh						
5	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2022	514.738	46.000	0	0					46.000	0	0	UBND huyện Long Thành						
6	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2019-2021	131.234	12.000	0	0					12.000	0	0	UBND thành phố Long Khánh						
7	Dự án kè sông Vàm Mương - Lòng Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	35.136	16.427							16.427			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
8	Dự án cải tạo đường Hùng vương - thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254.207	103.000					(28.000)		75.000			UBND thành phố Long Khánh						

ĐVT: Triệu đồng

25	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96.500	55.000	40.000	0											(400)	(40.000)	54.600	0	0	UBND thành phố Long Khánh	
26	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000	XL	2017-2021	120.791	3.300	0	0													3.300	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
27	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp)	BH	2018-2022	122.057	2.000	0	0													2.000	0	0	UBND thành phố Biên Hòa	
I.2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			37.031.443																			-	
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 5 năm	3.247.000	322.350	2.877.650	0													315.712	2.884.288	0	0	UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	Tối đa 5 năm	1.146.000	500.000	301.000	0													500.000	347.000	0	0	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh
3	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	Tối đa 4 năm	614.100	20.000	190.000	0													20.000	190.000	0	0	UBND thành phố Biên Hòa
4	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	Tối đa 4 năm	110.330	105.000	0	0													40.350	64.650	0	0	UBND huyện Trảng Bom
5	Dự án đường ven sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 6 năm	713.000	3.000	510.000	0													3.000	510.000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	Tối đa 6 năm	3.131.000	200.000	900.000	0						(500.000)							200.000	400.000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
7	Dự án đường Bầu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	30.100	27.000	0	0													24.100	0	0	0	UBND thành phố Long Khánh
8	Dự án đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi núi Cui (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	Tối đa 3 năm	12.000	5.500	0	0													5.000	0	0	0	UBND huyện Thống Nhất
9	Dự án đường nói Cùm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	Tối đa 5 năm	96.110	48.000	0	0													45.650	0	0	0	UBND huyện Định Quán
10	Dự án đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	Tối đa 3 năm	61.250	29.300	0	0													30.000	0	0	0	UBND huyện Định Quán

39	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhom Trạch	NT	Tối đa 4 năm	816.335	2.000	398.000	0		(263.300)				0	134.700	2.000	0	UBND huyện Nhom Trạch
40	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 4 năm	1.458.382	50.000	500.000	0	169.884	(210.000)	169.884	(169.884)		0	120.116	219.884	0	UBND thành phố Long Khánh
41	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	Tối đa 4 năm	1.858.000	1.000	1.650.000	0		(1.641.000)				0	9.000	1.000	0	UBND thành phố Long Khánh
42	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST 100%)	CM-LK	Tối đa 4 năm	462.270	31.600	420.000	0						0	420.000	31.600	0	-
	Trong đó																
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh													319.734	31.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ													53.052			UBND huyện Cẩm Mỹ
c	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh													47.214			UBND thành phố Long Khánh
43	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST 100%)	TP-ĐQ	Tối đa 4 năm	852.060	1.600	800.000	0		(621.300)				0	178.700	1.600	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
44	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100 - Km18+100 và đoạn từ Km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST 100%)	XL-ĐQ-VC	Tối đa 4 năm	935.910	2.500	850.000	0		(621.300)				0	228.700	2.500	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
45	Đầu tư xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST 100%)	NT	Tối đa 4 năm	875.780	1.600	780.000	0	98.000	(602.800)	98.000	(98.000)		0	275.200	3.600	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
46	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	1.039.494	1.000	989.000	0		(531.200)				0	457.800	1.000	0	UBND huyện Trảng Bom
47	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	Tối đa 4 năm	1.025.670	1.000	150.000	0	49.000	(150.000)	20.000	(20.000)		0	20.000	30.000	0	UBND huyện Long Thành
48	Xây dựng hầm chui qua cầu Hòa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	310.000	1.000	280.000	0	48.700	(233.000)	48.700	(48.700)		0	95.700	1.300	0	UBND thành phố Biên Hòa
49	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 5 năm	1.545.000	2.000	1.400.000	0		(1.052.000)				0	348.000	2.000	0	UBND thành phố Biên Hòa
50	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMBĐT)	XL	Tối đa 4 năm	174.500	20.900	65.000	0						0	49.999	20.900	0	UBND huyện Xuân Lộc

51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	Tối đa 4 năm	116.110	61.000	50.000	0											0	61.000	50.000	0	UBND huyện Xuân Lộc
52	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMDT)	XL	Tối đa 4 năm	113.500	50.000	0	0					(400)						0	49.600	0	0	UBND huyện Xuân Lộc
53	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST)	XL	Tối đa 4 năm	266.740	0	100.000	0						(50.000)					0	0	50.000	0	UBND huyện Xuân Lộc
54	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 4 năm	145.840	1.000	140.000	0											0	1.000	120.000	0	UBND huyện Định Quán
55	Đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường (NST 100%)	LT	Tối đa 4 năm	620.860	1.000	580.000	0						(246.200)					0	1.000	333.800	0	UBND huyện Long Thành
56	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	Tối đa 4 năm	160.090	600	150.000	0						(142.600)					0	600	7.400	0	UBND huyện Trảng Bom
57	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	Tối đa 4 năm	213.050	1.400	190.000	0						(181.400)					0	1.400	8.600	0	UBND huyện Trảng Bom
58	Dự án chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	30.974	30.000	0	0											0	11.100	18.900	0	UBND thành phố Biên Hòa
59	Dự án đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	Tối đa 4 năm	753.246	100	400.000	0						(387.100)					0	100	12.900	0	UBND huyện Long Thành
60	Dự án đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn I (chưa bao gồm vốn NSTW)	NT	Tối đa 5 năm	4.142.000	100.000	1.400.000	0						(204.000)					0	0	1.396.000	0	UBND huyện Nhơn Trạch
61	Dự án chỉnh trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư)	TN	2023-2026	308.491	0	150.000	0						(149.500)					0	0	50.500	0	UBND huyện Thống Nhất
62	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187.507	0	170.000	0						(49.600)					0	0	120.400	0	UBND thành phố Biên Hòa
63	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	355.998		154.552														154.552		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
64	Dự án Khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	564.052		300.000														300.000		Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh

65	Dự án hạ tầng Khu tái định cư 49,32 ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 6 năm	2.847.170		2.000.000					2.000.000						Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
66	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	717.500		500.000					500.000						Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
67	Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	318.138							260.000						UBND thành phố Biên Hòa
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội																
II.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	BH	2018-2022	54.846	27.000	0	0	0	0	0	27.000	0	0	0	0	0	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
2	Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã thông báo 45 tỷ)	BH	2019-2023	60.000	3.600						3.600						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27.231	8.035	0	0	0	0	0	8.035	0	0	0	0	0	UBND huyện Long Thành
4	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	Tối đa 3 năm	19.360	2.100	0	0	0	0	0	2.100	0	0	0	0	0	UBND huyện Nhơn Trạch
5	Dự án Nhà làm việc cơ quan khối Đảng	BH	2018-2022	52.223	1.520	0	0	0	0	0	1.520	0	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2022	73.605	4.300	0	0	0	0	0	4.300	0	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025																
1	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	2022-2025	44.860	0	40.000	0	0	0	(20.000)	0	20.000	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai (NST hỗ trợ 50% chi phí xây dựng khoảng 35 tỷ đồng, phần còn lại từ nguồn tài chính công đoàn tích lũy của Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai)	BH	Tối đa 4 năm	105.500	0	35.000	0	0	0	0	0	35.000	0	0	0	0	Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai

11	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ (chuyển hình thức đầu tư khác)	CM	Tối đa 3 năm	49.998	1.500	0	0	0	0	(500)		1.000	0	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm Hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102.963	100	90.000	0	44.900	(89.150)	(44.900)	44.900	100	45.750	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
13	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	41.923	38.000	0	0	0		(23.800)	23.800	14.200	23.800	0	UBND huyện Tân Phú
14	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	149.530	0	140.000	0		(125.000)			0	15.000	0	UBND huyện Nhơn Trạch
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản														-
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021														
1	Dự án thủy lợi phục vụ tưới vùng mùa Đỉnh Quận tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	2017-2022	258.244	96.000	0	0				10.000	96.000	10.000	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	169.000						81.500	87.500	81.500	0	UBND huyện Định Quán
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2021	131.018	20.000	0	0					18.000	0	0	UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa - dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172	90.700	0	0					90.700	0	0	-
a	Trong đó:														
	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				73.000							73.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa; Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				17.700	0	0					17.700	0	0	UBND thành phố Biên Hòa
5	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	53.897	31.000	0	0					31.000	0	0	UBND huyện Thống Nhất
6	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	49.604	25.000	0	0			(5.000)		20.000	0	0	UBND huyện Định Quán

7	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kê cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	Tối đa 3 năm	55.900	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
8	Nạo vét Rạch Mọi xã Bình Hòa	VC	2019-2022	69.336	47.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án chống ngập ứng khu vực Suối Cài (ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	Tối đa 4 năm	544.659	140.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khăn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020 (kê cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	2020-2023	29.119	17.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chi cục Kiểm lâm
11	Trạm bơm Đắc Lúa	TP	2020-2024	131.058	120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
12	Dự án chỉnh trang đô thị, kê bờ, nạo vét và kiên cố hóa Suối Rét, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	Tối đa 4 năm	488.722	100	400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND thành phố Long Khánh
13	Nạo vét và gia cố kè bờ suối Quán Thú, huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	55.101	14.735	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND huyện Long Thành
V.2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			11.800															-
1	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	Tối đa 3 năm	11.800	11.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai
2	Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	134.455	100.000	24.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
3	Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	59.770	55.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
4	Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	XL	2022-2025	89.774	50.000	34.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
5	Dự án hồ Gia Ui 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020-2024	332.900	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND huyện Xuân Lộc
6	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	43.550	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 5 năm	151.440	45.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	Tối đa 4 năm	376.999	75.000	300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

9	Dự án kiến cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhon Trạch (ngân sách huyện Nhon Trạch thực hiện bồi thường)	NT	Tối đa 4 năm	207.624	110.000	90.000	0										110.000	90.000	0	UBND huyện Nhon Trạch
10	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiếp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Di An và Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyên chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	Tối đa 3 năm	163.110	160.000	0	0										160.000	3.110	0	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh
11	Dự án kê chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa	LT-NT	Tối đa 4 năm	350.788	10.000	90.000	0	150									10.150	90.000	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST 100%	VC	Tối đa 4 năm	187.881	120.000	50.000	0	(18.500)	(50.000)	(100.000)	100.000						1.500	100.000	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	201.643	5.000	180.000	0		(132.200)								5.000	47.800	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Dự án bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	148.148	10.000	70.000	0		(28.000)								10.000	42.000	0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
15	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	Tối đa 4 năm	92.987	60.000	25.000	0	(27.000)	(25.000)	(20.250)	20.250						12.750	20.250	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiên Tân (khu vực chùa Phố Đà và đình công Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	273.250	10.000	240.000	0		(210.600)								10.000	29.400	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
V	An ninh và trật tự, an toàn xã hội																			-
V.1	Dự án chuyển tiếp																			-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	460.000	55.000	0										460.000	55.000	0	Công an tỉnh Đồng Nai
2	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	2021-2023	8.732	8.560	0	0										8.560	0	0	Công an tỉnh Đồng Nai
V.2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			42.969																
1	Nhà tạm giữ Công an huyện Xuân Lộc (NST 100%)	XL	Tối đa 3 năm	36.000	3.000	30.000	0										3.000	30.000	0	Công an tỉnh Đồng Nai
2	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	BH	2021-2023	6.969	6.800	0	0	(6.700)									100	0	0	Công an tỉnh Đồng Nai

3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	Tối đa 3 năm	29.428	29.000	0	0										29.000	0	0	Công an tỉnh Đồng Nai
4	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021 - 2025	ĐN	Tối đa 5 năm	988.000	2.000	938.000	0	(200.000)	850	(850)							2.850	737.150	0	Công an tỉnh Đồng Nai
5	Xây dựng Đồn Công an Cảng hàng không quốc tế Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	44.900	4.000	40.000	0									4.000	40.000	0	Công an tỉnh Đồng Nai	
6	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	LT	Tối đa 3 năm	59.385	30.000	24.000	0		(29.000)	29.000						1.000	53.000	0	Công an tỉnh Đồng Nai	
VI	Quốc phòng																		-	
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025																			
1	Dự án Quốc phòng ĐA2 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		Tối đa 5 năm	125.000	30.000	0	0									30.000	0	0	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
2	Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	VC	2017-2022	199.963	1.700	0	0									1.700	0	0	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
3	Dự án V1			536.700		500.000											500.000			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
4	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, không chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	Tối đa 3 năm	25.930	300	0	0									300	0	0	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
VI.2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025																			-
1	Dự án xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	Tối đa 4 năm	221.102	80.000	120.000	0									80.000	120.000	0		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
VII	Khoa học công nghệ																			-
VII.1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025																			-
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	Tối đa 3 năm	3.500	1.700	0	0									1.700	0	0		Sở Tư Pháp
2	Trung tâm chiếu xạ Sở Khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	CM	Tối đa 4 năm	187.635	10.000	70.000	0									10.000	70.000	0		Sở Khoa học và Công nghệ
VIII	Môi trường																			-
VIII.1	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025																			-
1	Dự án gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đỉnh Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	BH	đến 2024	109.175	72.488	27.512										72.488	27.512			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

2	Dự án gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	Tối đa 3 năm	101.143	97.000	0	0	0	(41.500)		(32.458)	32.458	23.042	32.458	0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
3	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệt Tân), huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	299.854	5.000	195.000	0	0		(26.500)		168.500	5.000	0	UBND huyện Thống Nhất	
4	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 4 năm	287.180	3.000	177.000	0	0		(26.000)		151.000	3.000	0	UBND huyện Xuân Lộc	
IX	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp															
IX.1	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025															
1	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	Tối đa 4 năm	636.009		399.000				(399.000)		0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	Tối đa 4 năm	152.062							13.984		13.984		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Dự án sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	42.911							20.000	20.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
X	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)															
X.1	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025															
1	Dự án xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	Tối đa 3 năm	17.446		16.000						16.000			Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	Tối đa 3 năm	14.975							14.000	14.000			Sở Xây dựng	
3	Dự án xây dựng Trung tâm Điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự		Tối đa 4 năm	796.921							250.000	250.000			Công an tỉnh Đồng Nai	
4	Nâng cấp trung tâm dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023 - 2028	BH	Tối đa 4 năm	120.000							100.000	100.000			Sở Thông tin và Truyền thông	
XI	Y tế															
1	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	4.050		3.490						3.490			UBND huyện Cẩm Mỹ	
2	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	10.730		9.420						9.420			UBND huyện Xuân Lộc	
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	13.050		11.470						11.470			UBND huyện Xuân Lộc	
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	12.440		10.930						10.930			UBND huyện Xuân Lộc	
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	12.060		10.590						10.590			UBND huyện Xuân Lộc	

4	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	Tối đa 6 năm	1.762.000	0	1.000	0	0	0	0	574.000	0	575.000	0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	Tối đa 6 năm	3.423.400	0	1.000	0	0	0	0	699.000	0	700.000	0	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	Tối đa 6 năm	3.341.000	0	1.000	0	0	0	0	699.000	0	700.000	0	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh
XV	Đối ứng vốn ngân sách tỉnh đối với các dự án trung ương đầu tư trên địa bàn														-
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT	2023-2026	3.868.000	42.602	1.328.429	0	0	0	0	1.090.278	0	1.090.278	0	-
	Trong đó														
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai			2.584.000	0	1.139.000	0	0	0	0	(280.753)	0	858.247	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai			1.284.000	42.602	189.429	0	0	0	(42.602)	42.602	0	232.031	0	UBND huyện Nhơn Trạch
2	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT	2023-2026	2.648.000	0	2.648.000	0	0	0	0	1.667.023	0	101.029	0	
	Trong đó														
a	Tiền dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)					1.418.050					1.418.050	1.418.050	0	0	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
b	Tiền dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)					1.229.950					248.973	248.973	101.029	101.029	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh

Phụ lục III
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐDDXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Điều chỉnh 2021-2025 bổ sung nguồn thu vượt XSKT 2022	Điều chỉnh tăng/giảm 2021-2025 khác	Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020			XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số				4.389.000	154.552	454.440	231.000	4.620.000	608.992	
A	Thực hiện dự án										
I	Y tế, dân số và gia đình										
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021										
1	Khởi điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	240.000				240.000		Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	5.450				5.450		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	5.100				5.100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	10.581				10.581		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	768				768		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28.271	16.870				16.870		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án xây dựng khu khám và thăm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kê cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	Tối đa 3 năm	30.841	10.000				10.000		Bệnh viện Da liễu Đồng Nai

8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	Tối đa 3 năm	30.648	16.500					16.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14.591	13.000					13.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
10	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh) (phát sinh bồi thường)	LK	đến 2022		1.560					1.560	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	10.000					10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
I.2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			188.263							
1	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	14.687	9.000					9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	13.009	9.100					9.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	9.630	9.400					9.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phước Tân - TP. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9.291	9.000					9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - TP. Biên Hòa,	BH	Tối đa 3 năm	8.544	6.000					6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế Phường Bình Đa - TP. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	7.566	7.000					7.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế phường An Hòa - TP. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9.688	9.000				(2.400)	6.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Xây mới Khói 2 tầng Trung tâm Y tế huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	12.611	10.000					10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	10.790	10.000					10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 5 năm	92.447	75.000					75.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	14.200	12.000					12.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	14.950	12.000					12.000	UBND huyện Cẩm Mỹ

13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	13.900	12.000				12.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	14.900	12.000				12.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
15	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14.993	14.500				14.500	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
16	Dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	12.660	11.700				11.700	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai
17	Dự án xây mới Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	467.563	427.000			(327.000)	100.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Cải tạo 04 Trạm Y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	10.900	9.000				9.000	UBND huyện Nhơn Trạch
19	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	9.800	8.500			(2.100)	6.400	UBND huyện Tân Phú
20	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm Y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thành, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	12.840	11.000			(3.000)	8.000	UBND thành phố Long Khánh
21	Dự án nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	13.380	7.750				7.750	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
22	Dự án nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa Phú Lý (9 tỷ vốn CTPHKT) (góp 02 dự án thành một dự án)	VC	2022-2023	11.080	2.000			(2.000)	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Dự án nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu - cơ sở 2 (11 tỷ vốn CTPHKT) (góp 02 dự án thành một dự án)	VC	2022-2023	14.920	3.900			(3.900)	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Dự án nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh Đồng Nai	VC	2024-2026	26.000				1.900	1.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Dự án mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh và 05 trạm y tế xã, tỉnh Đồng Nai (đối ứng CTPHKTXH)	ĐN	2022-2023	13.541	1.495				1.495	Sở Y tế

26	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	12.580	12.000					12.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	Cắm
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	12.400	12.000					12.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	Cắm
28	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	13.130	12.000					12.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	Cắm
29	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	13.100	12.000				(4.200)	7.800	UBND huyện Cẩm Mỹ	Cắm
30	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	14.260	12.000				(3.100)	8.900	UBND huyện Cẩm Mỹ	Cắm
31	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	13.340	12.000					12.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	Cắm
32	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	VC	03 năm	8.960	400				7.200	7.600	UBND huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh
33	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu	VC	03 năm	9.700	200				8.400	8.600	UBND huyện Vĩnh Cửu	Vĩnh
34	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	12.310	12.000					12.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	Cắm
35	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quang Tiến huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	9.824	9.700				(2.700)	7.000	UBND huyện Trảng Bom	Trảng
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	10.576	10.300					10.300	UBND huyện Trảng Bom	Trảng
37	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	10.046	10.000					10.000	UBND huyện Trảng Bom	Trảng
38	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	10.358	10.200					10.200	UBND huyện Trảng Bom	Trảng
39	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	9.862	9.700				(2.700)	7.000	UBND huyện Trảng Bom	Trảng
40	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	9.862	9.600				(3.000)	6.600	UBND huyện Trảng Bom	Trảng
41	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	11.995	11.700					11.700	UBND huyện Trảng Bom	Trảng
42	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	9.660	9.500				(3.200)	6.300	UBND huyện Trảng Bom	Trảng

43	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	999	950				950	UBND huyện Trảng Bom
44	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	999	950				950	UBND huyện Trảng Bom
45	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	1.067	1.060				1.060	UBND huyện Trảng Bom
46	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	1.578	1.500				1.500	UBND huyện Trảng Bom
47	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	Tối đa 3 năm	998	950				950	UBND huyện Trảng Bom
48	Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	9.437	9.200				9.200	UBND huyện Thống Nhất
49	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	1.740	1.700				1.700	UBND huyện Thống Nhất
50	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	1.230	1.200				1.200	UBND huyện Thống Nhất
51	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	2.385	2.100				2.100	UBND huyện Thống Nhất
52	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	10.927	10.500				10.500	UBND huyện Long Thành
53	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	12.441	12.000			(3.000)	9.000	UBND huyện Long Thành
54	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	9.498	9.200			(900)	8.300	UBND huyện Long Thành
55	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm Y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	22.168	22.000			(6.000)	16.000	UBND huyện Long Thành
56	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	11.280	10.500			(3.000)	7.500	UBND huyện Nhơn Trạch
57	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	12.400	210			9.790	10.000	UBND huyện Nhơn Trạch
58	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	11.030	10.500			(1.000)	9.500	UBND huyện Nhơn Trạch
59	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Núi Tượng huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	11.170	10.500				10.500	UBND huyện Tân Phú

60	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	10.949	10.500					10.500	UBND huyện Tân Phú
61	Nâng cấp và cải tạo Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	9.800	250	(150)				100	UBND huyện Định Quán
62	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	10.020	300	(100)				200	UBND huyện Định Quán
63	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trung, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	10.000	9.500					9.500	UBND huyện Định Quán
64	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	1.105	1.100	(370)				730	UBND huyện Xuân Lộc
65	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	944	920	(220)				700	UBND huyện Xuân Lộc
66	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	1.105	1.050	(220)				830	UBND huyện Xuân Lộc
67	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	1.163	1.100	(300)				800	UBND huyện Xuân Lộc
68	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	1.182	1.150	(350)				800	UBND huyện Xuân Lộc
69	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	Tối đa 3 năm	994	950	(310)				640	UBND huyện Xuân Lộc
70	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	6.010	5.500					5.500	UBND thành phố Biên Hòa
71	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	3.350	3.100	(1.000)				2.100	UBND thành phố Biên Hòa
72	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hồ Nai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.522	2.500					2.500	UBND thành phố Biên Hòa
73	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.541	2.500					2.500	UBND thành phố Biên Hòa
74	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Phước thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.262	2.250					2.250	UBND thành phố Biên Hòa
75	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Biên thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.000	2.000					2.000	UBND thành phố Biên Hòa
76	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.330	2.200					2.200	UBND thành phố Biên Hòa

77	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	1.680	1.500					1.500	UBND thành phố Biên Hòa
78	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Mai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.369	2.350					2.350	UBND thành phố Biên Hòa
79	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9.460	350				(250)	100	UBND thành phố Biên Hòa
80	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	13.300	250				(150)	100	UBND thành phố Biên Hòa
81	Xây dựng Trạm Y tế phường Trưng Dài thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	10.130	550				(450)	100	UBND thành phố Biên Hòa
82	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	10.580	9.000				(2.000)	7.000	UBND thành phố Long Khánh
83	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	11.000	9.500					9.500	UBND thành phố Long Khánh
84	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	4.050	10					3.490	UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp										-
II.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021										
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2021	139.015	8.500				(2.048)	6.452	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học Trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2022	10.528	8.900					8.900	Trường Đại học Đồng Nai
3	Dự án sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	23.662	900					900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2021	52.093	1.000					1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			1.073.055							
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng Công nghệ cao (NST 100%)	LT	Tối đa 3 năm	12.995	12.800					12.800	Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai

2	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	Tối đa 3 năm	36.360	35.000					35.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	11.130	6.800					6.800	Trường Đại học Đồng Nai
4	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở I	BH	Tối đa 3 năm	9.112	6.300					6.300	Trường Đại học Đồng Nai
5	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	Tối đa 3 năm	14.900	14.500					14.500	Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai
6	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai	LT	Tối đa 3 năm	14.983	14.500					14.500	Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai
7	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	Tối đa 4 năm	152.062	150.000				(13.984)	136.016	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	170.514	156.000					156.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14.990	14.400					14.400	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
10	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	Tối đa 4 năm	636.009	1.000					1.000	Sở Giáo dục và Đào tạo
11	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	42.911							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục công trình của Bệnh viện Quân y 7B (NST hỗ trợ 10 tỷ)	BH	Tối đa 3 năm	12.000					10.000	10.000	Bệnh viện Quân y 7B
III	Văn hóa - xã hội										-
III.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021										
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146.000	31.600					31.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

2	Làng Văn hóa đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2022	73.000	34.000					34.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh)	LK	2017-2021	62.976	2.000					2.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	1.500					1.500	UBND huyện Tân Phú
5	Dự án xây dựng Hội trường Trung tâm Tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2020-2022	22.112	12.550					12.550	UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	Tối đa 3 năm	11.265	6.100					6.100	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	2020-2022	12.795	11.200					11.200	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
8	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	35.000	20.000					20.000	Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai
9	Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục còn lại của Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Tân Phú (tên cũ là Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú, NST đầu tư xây lắp + thiết bị, phần còn lại ngân sách huyện Tân Phú (mặt sân, hàng rào quanh sân, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	49.860	8.500					8.500	UBND huyện Tân Phú
III.2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			330.777							
1	Sửa chữa cải tạo Sân vận động tỉnh	BH	Tối đa 3 năm	11.769	10.500					10.500	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
2	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14.940	11.500					11.500	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
3	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	69.800	62.000					62.000	UBND huyện Cẩm Mỹ

4	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	Tối đa 3 năm	14.470	13.000					13.000	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
5	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cơ sở 1 của Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	3.800	3.700	17				3.717	Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai
6	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tính 20 tỷ đồng)	BH	Tối đa 3 năm	25.443	20.000	(20.000)				0	Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai
7	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2022	26.281	15.240					15.240	Báo Đồng Nai
8	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	Tối đa 3 năm	15.000	14.500					14.500	UBND huyện Tân Phú
9	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	149.274	145.000					145.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản										-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021										-
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016 - 2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	Tối đa 3 năm	15.639	6.400					6.400	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
2	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (ngân sách thành phố chi bồi thường 55,4 tỷ)	LK	Tối đa 4 năm	544.659	50.000					50.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	ĐN	2019-2021	27.795	16.250					16.250	Chi cục Kiểm lâm
VI	Giao thông										-
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021										-
1	Dự án nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	Tối đa 3 năm	45.698	11.500	(7.500)				4.000	UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 50% + NSH 50%)	LK	Tối đa 3 năm	55.991	10.000					10.000	UBND thành phố Long Khánh

7	Dự án hạ tầng Khu tái định cư 49,32 ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 6 năm	2.847.170					1.637	1.637	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
8	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	717.500					1.540	1.540	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
9	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	Tối đa 4 năm	113.620					4.846	4.846	UBND thành phố Long Khánh
10	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST 100%)	LT-NT	Tối đa 4 năm	1.493.500					100.000	100.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 4 năm	145.840					20.000	20.000	UBND huyện Định Quán
VII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021										
1	Dự án trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 5 năm	91.092	46.400				43.720	(2.680)	UBND huyện Định Quán
VII.2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025										
1	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, không chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	Tối đa 3 năm	25.930	25.000				25.000		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
VIII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội										
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021										
1	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	Tối đa 3 năm	48.292	24.000				24.000		Sở Giao thông Vận tải
IX	Bố trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016 - 2020) (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)				50.000				9.548	59.548	-

12	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Cửu	VC							10										10						
13	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Thiện Tân huyện Vĩnh Cửu	VC							10										10						
14	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN							10										10						
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bàu Hàm 2 huyện Thống Nhất	TN							10										10						
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Lộc huyện Thống Nhất	TN							10										10						
17	Dự án xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN							10										10						
18	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quang Trung huyện Thống Nhất	TN							10										10						
19	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Gia Tân 1 huyện Thống Nhất	TN							10										10						
22	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Tân Hiệp	LT							10										10						
23	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Phước Bình huyện Long Thành	LT							10										10						
24	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Phước Thái huyện Long Thành	LT							10										10						
25	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã An Phước huyện Long Thành	LT							10										10						
26	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Long Phước huyện Long Thành	LT							10										10						
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đại Phước huyện Nhơn Trạch	NT							10										10						
28	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Hữu huyện Nhơn Trạch	NT							10										10						
29	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú An huyện Tân Phú	TP							10										10						
30	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thịnh huyện Tân Phú	TP							10										10						

48	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hòa Bình thành phố Biên Hòa	BH							10	(10)	0	
49	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Quang Vinh thành phố Biên Hòa	BH							10	(10)	0	
50	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH							10	(10)	0	
51	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Thanh Bình thành phố Biên Hòa	BH							10	(10)	0	
52	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa	BH							10	(10)	0	
53	Xây dựng Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	BH							10	(10)	0	
54	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	BH							10	(10)	0	
55	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hàng Gòn thành phố Long Khánh	LK							10		10	
56	Sửa chữa Trường THPT năng khiếu, thể thao	BH							10		10	
57	Trùng tu tôn tạo di tích mộ Đoàn Văn Cự	BH							10		10	
58	Xây dựng và sửa chữa khối dự phòng của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	CM								30	30	
C	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)								462.000		462.000	-
D	Hỗ trợ các dự án XHHGTNT (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)								500.000		500.000	-

(1)	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	7739029, ...	Tỉnh Đồng Nai	Diện tích của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành (5.000 ha) và diện tích đất xây dựng các khu tái định cư tập trung, diện tích nghĩa trang, diện tích các công trình phục vụ tái định cư	2018-2021	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22.856.000	22.856.000	18.195.035	18.195.035	7.256.201	7.256.201	4.660.000	4.660.000
	Khởi công mới													
(1)	Dự án đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (dự án thành phần 3 và 4)		Tỉnh Đồng Nai	11.26km	2023-2026	57/2022/QH15 ngày 16/6/2022	3.868.000	1.934.000					3.133.972	1.566.972
(2)	Dự án thành phần 1 của dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1		Tỉnh Đồng Nai		2023-2026	59/2022/QH15 ngày 16/6/2022	6.240.000	3.640.000					4.084.000	1.436.000

I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						614.100	400.000	2.500	0	2.500	0	610.000	400.000
	Khởi công mới													
	Nhóm B													
(1)	Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	Chiều dài 5,2km	2021-2024	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021, 4206/QĐ-UBND, 08/10/2021	614.100	400.000	2.500	2.500	610.000	400.000			
II	Giao thông					6.374.712	2.062.694	589.598	135.274	575.450	121.126	5.676.003	1.924.150	
	Chuyển tiếp													

(1)	Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769	7025231	L.T-CM-TN	11,2km	2016-2021	510 ngày 19/02/2016; 4185 ngày 20/11/2017; 3892 ngày 29/11/2019; 4328 ngày 30/12/2019	272.606	179.244	218.022	135.274	203.874	121.126	40.700	40.700	40.700
	Khởi công mới														
	Nhóm B														
(1)	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai		Long Khánh	Dài 4,4km, quy mô mặt cắt ngang 45m gồm: mặt đường 14m, dải trồng cây giữa 19m, vỉa hè mỗi bên 6m	2021-2024	27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	1.082.000	500.000						1.050.000	500.000

(2)	<p>Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)</p>		<p>Tỉnh Đồng Nai</p>	<p>Đoạn còn lại khoảng 12,5km. Mặt cắt ngang 12m gồm: đường rộng 8m, lề đất rộng 4m.</p>	<p>2021-2024</p>	<p>4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017</p>	<p>599.946</p>	<p>170.000</p>	<p>250.076</p>		<p>250.076</p>		<p>475.303</p>	<p>170.000</p>
(3)	<p>Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)</p>	<p>7812822</p>	<p>Biên Hòa</p>	<p>Chiều dài 5,2km mặt cắt ngang rộng 34m gồm mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách rộng 1,5m, vỉa hè mỗi bên 5m</p>	<p>2021-2024</p>	<p>178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020</p>	<p>1.289.160</p>	<p>400.000</p>	<p>120.000</p>		<p>120.000</p>		<p>1.100.000</p>	<p>400.000</p>

(1)	Dự án Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	7615404	Biên Hòa	Xây dựng khối nhà hành chính (03 tầng), các khối nhà chức năng (1-2 tầng) và công trình phụ trợ	2020-2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 4404/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	49.952	45.000	15.000	12.800	1.269	32.200	32.200
-----	--	---------	----------	---	-----------	--	--------	--------	--------	--------	-------	--------	--------

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>